

UNIT 3: TEEN STRESS AND PRESSURE

Áp lực và căng thẳng tuổi thiếu niên

GETTING STARTED:

STT	TÍNH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	teen	(n) thanh thiếu niên	<i>tin</i>
2.	stress	(n) căng thẳng	<i>xtrét x</i>
3.	pressure	(n) áp lực	<i>pré sơ</i>
4.	grade = mark = point	(n) điểm số	<i>grây = mát = poi</i>
5.	college	(n) trường cao đẳng	<i>khó lịt ch</i>
6.	medicine	(n) thuốc, ngành y	<i>mé đi xin</i>
7.	designer	(n) nhà thiết kế	<i>đi giai nơ</i>
8.	degree	(n) bằng cấp	<i>đi gri</i>

9.	expect	(v) mong đợi	<i>ít x pét</i>
10.	disappoint	(v) làm thất vọng	<i>đi xờ poi</i>
11.	graduate	(v) tốt nghiệp	<i>grây đu ây</i>
12.	put oneself in my shoes	đặt ai đó vào hoàn cảnh của mình	<i>put quan xeo in mai su x</i>
13.	take a break	(v) nghỉ ngơi	<i>thây ở brách</i>

14.	tense	(a) căng thẳng, hồi hộp	<i>ten x</i>
15.	frustrated	(a) bức bối (vì không giải quyết được việc gì)	<i>phrót x trấy tít</i>

16.	delighted	(a) vui sướng	<i>đi lái tít</i>
17.	confident	(a) tự tin	<i>khấn phi đồn t</i>
18.	relaxed	(a) thư giãn	<i>rì lát xđ</i>
19.	worried	(a) lo lắng	<i>quó rì đ</i>
20.	depressed	(a) tuyệt vọng	<i>đi prét xđ</i>
21.	calm	(a) bình tĩnh, điềm tĩnh	<i>kham</i>
22.	independence	(a) độc lập	<i>in đi pén đơn x</i>

Học từ vựng Quizlet (1-13): 

Học từ vựng Quizlet (14-22): 


A CLOSER LOOK

Học từ vựng Quizlet: 

1.	independence	(n) sự độc lập, tự lập	<i>in đi pén đơn x</i>
2.	informed decision	(n) quyết định có cân nhắc	<i>in phóm đi xí giân</i>
3.	shape and height	(n) hình dáng và chiều cao	<i>sây en hai</i>
4.	self-aware	(n) tự nhận thức, ngộ ra	<i>xeo ở que</i>
5.	adolescence	(n) thời kỳ dậy thì, thời kỳ thiếu niên	<i>a đầu lé xân x</i>
6.	period	(n) thời kỳ, tiết học	<i>pía rì ợt</i>
7.	reasoning skills	(n) kỹ năng lập luận trình bày	<i>rí giân ninh xkiu</i>
8.	self-control	(n) sự tự chủ	<i>xeo khần trâu</i>
9.	responsibility	(n) trách nhiệm	<i>rì xpón xơ bí lơ ti</i>
10.	emotional	(a) dễ xúc động	<i>ì mẩu sân nô</i>
11.	embarrassed	(a) xấu hổ	<i>im bá rột xđ</i>
12.	overcome	(v) vượt qua	<i>ấu vơ khâm</i>



NGỮ PHÁP 1 : Reported speech review (Ôn tập Câu tường thuật)

(Xem sách ngữ pháp)

Câu tường thuật dạng câu hỏi có từ để hỏi + to V (Question words + to inf)

VD: “What should I do?” she said. (“Tôi nên làm gì?” cô ấy nói)

→ She wondered **what to do** (Cô ấy tự hỏi làm cái gì)